CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ 4 NĂM 2016

Ngày tháng năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN CTGT SÀI GÒN
Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ,Quận 10,TPHCM
Tel: 08.38558649 Fax: 08.38558649

Mẫu số:B02-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÝ 4 NĂM 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này năm nay	Số lũy kế từ ngày 05/05/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**467.415.402.443**	**749.793.205.094**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	VI.1	**467.415.402.443**	**749.793.205.094**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	406.429.165.040	670.491.191.722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**60.986.237.403**	**79.302.013.372**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.637.261.113	4.000.172.489
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	**33.451.913.991**	**44.617.120.192**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**29.171.584.525**	**38.685.065.669**
11. Thu nhập khác	31		1.551.440.332	2.415.442.551
12. Chi phí khác	32		3.513.694.989	4.140.696.569
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**(1.962.254.657)**	**(1.725.254.018)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**27.209.329.868**	**36.959.811.651**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.17	5.441.865.973	7.418.240.667
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**21.767.463.895**	**29.541.570.984**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	**70**	**VI.9**	-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	**71**	**VI.9**	-	-

* Ghi chú: Công ty chuyển thành công ty cổ phần kể từ ngày 05/05/2016, nên không thể hiện số liệu báo cáo của năm trước.

Tp.HCM, Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám Đốc
Ma Hoàng Kim Trang	Phan Thị Tú Trinh	Võ Anh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CTGT SÀI GÒN
Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ,Quận 10,TPHCM
Tel: 08.38558649 Fax: 08.38558649

Mẫu số:B01-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CuỐI KỲ (Ngày 31/12/2016)	SỐ ĐẦU KỲ(*) (Ngày 05/05/2016)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**645.112.960.316**	**556.245.367.082**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**224.030.823.495**	**197.440.332.356**
1. Tiền	111		224.030.823.495	167.440.332.356
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**413.874.226.137**	**340.766.779.865**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	308.772.297.111	206.482.657.469
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	967.632.871	327.555.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		116.383.171.384	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.893.515.970	137.855.106.032
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(24.142.391.199)	(3.898.539.136)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**5.869.430.419**	**7.576.572.855**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	5.869.430.419	7.576.572.855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.6	0	0
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.338.480.265**	**10.461.682.006**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	0	468.003.649
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	1.069.273
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.338.480.265	9.992.609.084
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**173.720.766.717**	**196.056.644.849**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**14.355.510.458**	**17.358.537.313**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CuỐI KỲ (Ngày 31/12/2016)	SỐ ĐẦU KỲ(*) (Ngày 05/05/2016)
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	216		14.355.510.458	17.358.537.313
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**93.061.564.507**	**106.993.557.501**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**V.9**	**92.840.785.396**	**106.917.586.692**
- Nguyên giá	222		220.656.085.357	222.596.728.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.815.299.961)	(115.679.141.542)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**V.10**	**220.779.111**	**75.970.809**
- Nguyên giá	228		754.691.819	561.291.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(533.912.708)	(485.321.010)
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**865.602.249**	**662.228.365**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		865.602.249	662.228.365
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.500.000.000**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1.500.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.11	0	0
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**63.938.089.503**	**71.042.321.670**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	63.938.089.503	71.042.321.670
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262	V.13		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**818.833.727.033**	**752.302.011.931**

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CuỐI KỲ (Ngày 31/12/2016)	SỐ ĐẦU KỲ(*) (Ngày 05/05/2016)
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**508.530.556.855**	**547.198.099.023**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**507.722.377.227**	**546.210.481.306**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	23.124.069.606	20.298.272.456
2. Người mua trả tiền trước	312	V.16	76.096.620.345	77.016.341.832
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.17	10.763.559.694	409.550.479
4. Phải trả người lao động	314	V.18	19.253.928.450	10.689.443.318
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		288.753.334.484	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		86.796.476.517	424.727.699.367
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V20	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V21	2.934.388.131	13.069.173.854
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**808.179.628**	**987.617.717**
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335			
6. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	336		808.179.628	987.617.717
7. Vay và nợ cho thuê tài chính dài hạn	337			
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**310.303.170.178**	**205.103.912.908**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**309.481.916.706**	**204.282.659.436**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	280.000.000.000	90.144.406.865
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.22	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

CHỈ TIÊU	MCT	TM	SỐ CuỐI KỲ (Ngày 31/12/2016)	SỐ ĐẦU KỲ(*) (Ngày 05/05/2016)
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	91.763.941.124
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.22	0	13.620.668.176
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khac thuộc vốn chủ sở hữu	20	V.22	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.22	29.481.916.706	8.753.643.271
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	8.753.643.271
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**821.253.472**	**821.253.472**
1. Nguồn kinh phí	431		821.253.472	821.253.472
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**818.833.727.033**	**752.302.011.931**

(*)Số liệu theo Báo cáo kiểm toán độc lập đã được điều chỉnh theo BB kiểm tra BCTC năm 2015 của HFIC

Tp.HCM, Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Ma Hoàng Kim Trang	Phan Thị Tú Trinh	Võ Anh Tú

CÔNG TY CỔ PHẦN CTGT SÀI GÒN
Địa chỉ: 132 Đào Duy Từ,Quận 10,TPHCM
Tel: 08.38558649 Fax: 08.38558649

Mẫu số:B03-DN
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ ngày 05/05/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
- Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	726.244.708.708	-
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(84.770.679.657)	-
- Tiền chi trả cho người lao động	3	(64.857.998.987)	-
- Tiền chi trả lãi	4		
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(2.879.759.431)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	79.699.583.251	-
- Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7	(610.089.886.307)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***43.345.967.577***	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.500.360.707)	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	58.181.818	
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.500.000.000)	
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(7.942.178.889)***	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ ngày 05/05/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.813.297.549)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(8.813.297.549)***	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**26.590.491.139**	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**197.440.332.356**	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**	-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**224.030.823.495**	-

* Ghi chú: Công ty chuyển thành công ty cổ phần kể từ ngày 05/05/2016, nên không thể hiện số liệu báo cáo của năm trước.

TPHCM, Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Ma Hoàng Kim Trang	Phan Thị Tú Trinh	Võ Anh Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 năm 2016

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Quản lý và bảo dưỡng thường xuyên hệ thống đường bộ, hệ thống tín hiệu giao thông và sơn đường; thi công xây dựng các công trình giao thông, kinh doanh vật liệu xây dựng ...

3. **Ngành nghề kinh doanh** : Duy tu sửa chữa công trình giao thông, công trình đường thủy, công trình thủy lợi, cây xanh, chiếu sáng ; thi công xây dựng các công trình giao thông bến bãi, cấp thoát nước, sản xuất các loại vật liệu chuyên ngành ...

4. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

1.Văn phòng Công ty và Các xí nghiệp trực thuộc:
- Xí Nghiệp quản lý Đường Bộ 1
- Xí Nghiệp quản lý Đường Bộ 2
- Xí Nghiệp quản lý Đường Bộ 4
- Xí Nghiệp quản lý Đường Bộ 6
- Xí Nghiệp SX và LĐ THGT
- Xí Nghiệp SX BTNN
- Xí Nghiệp Công trình 2
- Xí Nghiệp Công trình 3
- Xí Nghiệp Công trình 5
- Xí Nghiệp Công trình 6
- Xí Nghiệp Công trình 8
- Xí Nghiệp Công trình 9
- Xí Nghiệp Công trình 10
- Xí Nghiệp Công Trình Thanh Niên
- Xí Nghiệp Công Trình Cấp Thoát Nước

2. Công ty con: Công ty TNHH MTV Công trình giao thông Số 1.

I. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Riêng kỳ Báo cáo hoạt động từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 được lập cho kỳ kế toán đầu tiên sau khi chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định tại điều 104 thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích.

Các xí nghiệp trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán báo sổ. Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở hạch toán các nghiệp vụ phát sinh của văn phòng công ty chưa bao gồm số dư tiền mặt, tiền gởi ngân hàng và công nợ của các xí nghiệp trực thuộc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 06
Tài sản cố định hữu hình khác	03 – 06

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trự giá trị hao mòn lỹu kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm: phần mềm kế toán, phần mềm quản lý thông tin ...

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí xây dựng bao gồm chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang, chi phí sửa chữa tài sản cố định chưa hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.
Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.
Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.
Công ty đang phân bổ lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp trong thời gian là 10 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:
Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua,bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:
Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đến hạn thanh toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.
Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả

các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua, Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó, Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo, Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	05/05/2016 VND
Tiền mặt	256.986.592	172.599.849
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	223.773.836.903	167.267.732.507
Các khoản tương đương tiền (*)		30.000.000.000
Cộng	**224.030.823.495**	**197.440.332.356**

(*) Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Phải thu khách hàng

	31/12/2016 VND	05/05/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Khu Quản lý GTĐT Số 1	57.456.029.161	41.947.930.560
Khu Quản lý GTĐT Số 2	19.330.301.146	6.125.487.783
Khu Quản lý GTĐT Số 3	21.797.949.336	5.601.848.407
Khu Quản lý GTĐT Số 4	34.197.781.510	26.355.067.945
Các khách hàng khác	175.990.235.958	126.452.322.774
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
	308.772.297.111	**206.482.657.469**

3. Trả trước cho người bán

	31/12/2016 VND	05/05/2016 VND
Công ty TNHH Thành Quân	271.095.275	

Các nhà cung cấp khác	696.537.596	327.555.500
	967.632.871	**327.555.500**

4. Các khoản phải thu khác

	31/12/2016 VND	05/05/2016 VND
Tạm ứng	928.249.411	95.552.613.305
Phải thu nội bộ	116.383.171.384	-
Các khoản phải thu khác	10.965.266.559	42.302.492.727
	128.276.687.354	**137.855.106.032**

Hàng tồn kho

	31/12/2016 VND	05/05/2016 VND
Nguyên vật liệu	4.932.010.672	4.396.580.084
Công cụ dụng cụ	71.091.112	70.095.112
Chi phí SX KD dở dang	866.328.635	3.109.897.659
	5.869.430.419	**7.576.572.855**

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị xây dựng	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	**14.342.414.050**	**117.965.705.322**	**88.210.771.356**	**1.976.293.796**	**101.543.710**	**222.596.728.234**
- Mua trong kỳ		1.404.066.364	1.758.035.455			**3.162.101.819**
- Giảm khác (**)	5.102.744.696					5.102.744.696
Số dư cuối kỳ	**14.342.414.050**	**119.369.771.686**	**89.968.806.811**	**1.976.293.796**	**101.543.710**	**220.656.085.357**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu kỳ	**3.817.867.798**	**51.617.665.905**	**58.914.759.787**	**1.250.737.505**	**78.110.546**	**115.679.141.542**
Số tăng trong kỳ	**758.971.058**	**7.973.950.534**	**5.751.765.630**	**218.768.267**		**14.703.455.489**

- Khấu hao trong kỳ	758.971.058	7.973.950.534	5.751.765.630	218.768.267		14.703.455.489
- Giảm khác (**)	2.567.297.070	-				**2.567.297.070**
Số dư cuối kỳ	**2.009.541.786**	**59.591.616.440**	**64.666.525.417**	**1.469.505.772**	**78.110.546**	**127.815.299.961**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.524.546.252	66.348.039.417	29.296.011.569	725.556.291	23.433.164	**106.917.586.692**
Tại ngày cuối kỳ	7.230.127.568	59.778.155.246	25.302.281.394	506.788.024	23.433.164	**92.840.785.396**

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	**146.129.900**	**304.656.103**	**110.505.816**	**561.291.819**
- Mua trong kỳ		193.400.000		**193.400.000**
Số dư cuối kỳ	**146.129.900**	**498.056.103**	**110.505.816**	**754.691.819**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu kỳ	**146.129.900**	**241.331.126**	**97.859.984**	**485.321.010**
- Khấu hao trong kỳ		38.752.988	9.838.710	48.591.698
Số dư cuối ky	**146.129.900**	**280.084.114**	**107.698.694**	**533.912.708**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ		**63.324.977**	**12.645.832**	**75.970.809**
Tại ngày cuối kỳ		**217.971.989**	**2.807.122**	**220.779.111**

6. Chi phí trả trước :

	31/12/2016	05/05/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		**468.003.649**
Chi phí thuê kho bãi, mặt bằng		468.003.649
Dài hạn	**63.938.089.503**	**71.042.321.670**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ (*)	1.141.262.792	1.268.069.769
Lợi thế kinh doanh (*)	62.796.826.711	69.774.251.901
	63.938.089.503	**71.510.325.319**

7. Phải trả người bán

	31/12/2016 VND	05/05/2016 VND
Chi nhánh nhựa đường Sài Gòn	1.206.038.900	2.400.519.000
Công ty TNHH Stolt Butiment Việt Nam	3.923.770.400	2.145.480.700
Nhà cung cấp khác	17.994.260.306	15.752.272.756
	23.124.069.606	**20.298.272.456**

8. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016 VND	05/05/2016 VND
Khu Quản lý GTĐT Số 1	9.314. 933. 000	8.615.000
Khu Quản lý GTĐT Số 2	3.918.119.463	14.487.722.463
Khu Quản lý GTĐT Số 3	2.329.239.000	10.165.027.842
Khu Quản lý GTĐT Số 4	9.867.861.441	7.048.271.117
Các khách hàng khác	50.666.467.441	45.306.705.410
	76.096.620.345	**77.016.341.832**

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016 VND	05/05/2016 VND
Thuế GTGT phải nộp	7.687.547.961	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.076.011.733	
Thuế nhà đất		409.550.479
Thuế khác		
	10.763.559.694	**409.550.479**

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	05/05/2016 VND
Phải trả nội bộ	288.753.334.484	
Phải trả cổ phần hóa	3.742.833.612	101.834.485.623
Phải trả khác	83.053.642.905	322.893.213.744
Cộng	**375.549.811.001**	**424.727.699.367**

11. Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	**90.144.406.865**	**91.763.941.124**	**13.620.668.176**	**8.753.643.271**	**204.282.659.436**
- Lãi trong kỳ				29.541.570.984	29.541.570.984
- Tăng khác	189.855.593.135				189.855.593.135
- Giảm khác		91.763.941.124	13.620.668.176	8.813.297.549	114.197.906.849
Số dư cuối kỳ	**280.000.000.000**			**29.481.916.706**	**309.481.916.706**

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại:
Ngoại tệ USD:
- Số dư đầu kỳ: 217,55 USD
- Số dư cuối kỳ: 206,55 USD

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 05/05/2016-31/12/2016 VND	Từ 05/05/2015-31/12/2015 VND
Doanh thu sản phẩm DV Công ích	257.995.677.872	
Doanh thu thi công công trình	424.948.448.812	
Doanh thu VLXD	66.849.078.410	
Cộng	**749.793.205.094**	

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 05/05/2016-31/12/2016	Từ 05/05/2015-31/12/2015
	VND	VND
Giá vốn sản phẩm DV Công ích	200.104.814.529	
Giá vốn thi công công trình	405.226.746.761	
Giá vốn VLXD	65.159.630.432	
Cộng	**670.491.191.722**	

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 05/05/2016-31/12/2016	Từ 05/05/2015-31/12/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.000.172.489	
Cộng	**4.000.172.489**	

4. Thu nhập khác

	Từ 05/05/2016-31/12/2016	Từ 05/05/2015-31/12/2015
	VND	VND
Cho thuê xe máy và các khoản khác	2.415.442.551	
Cộng	**2.415.442.551**	

5. Chi phí khác

	Từ 05/05/2016-31/12/2016	Từ 05/05/2015-31/12/2015
	VND	VND
Cho thuê xe máy và các khoản khác	4.140.696.569	
Cộng	**4.140.696.569**	

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về hoạt động liên tục:

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần công trình giao thông Sài Gòn kể từ ngày 05/05/2016 theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0300460907, thay đổi lần thứ 9.

Tháng 11/2016, thành lập Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên Công trình Giao thông số 1 là Công ty con do Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn sở hữu 100% vốn điều lệ: 1.500.000.000 đồng

2. Số liệu so sánh

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 05/05/2016 là số liệu trên Báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán AASCs đã được điều chỉnh do Công ty cập nhật số dư đầu kỳ năm 2016 theo Biên bản kiểm tra báo cáo tài chính năm 2015 của HFIC ký ngày 25/09/2016.

Số liệu trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2016 là số liệu trên Báo cáo tài chính do doanh nghiệp tự lập.

Do kỳ kế toán được lập từ ngày 05/05/2016 đến ngày 31/12/2016 nên không có số liệu so sánh để trình bày trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn kết thúc cùng kỳ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Ma Hoàng Kim Trang	**Phan Thị Tú Trinh**	**Võ Anh Tú**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Phó Tổng Giám Đốc**